

UBND TỈNH BẮC NINH
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL
BẮC ĐUÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1101/BD-CBTĐN
V/v công bố thông tin doanh nghiệp
theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP

Từ Sơn, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Kính gửi:

- UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục Phát triển doanh nghiệp Nhà nước, Bộ Tài chính;
- Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh.
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh.

Thực hiện Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước;

Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bắc Đuống báo cáo nội dung công bố thông tin doanh nghiệp theo quy định gồm những phần sau:

1. Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu 06 tháng năm 2025.
2. Báo cáo và tóm tắt tài chính giữa năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCHC.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Ty

BIỂU SỐ 5
BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH
NGHIỆP 6 THÁNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ)

I. HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

BẢNG SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

TT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung
1	95/QĐ-BĐ	06/02/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định giao nhiệm vụ khảo sát thiết kế & sửa chữa các hạng mục trong kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
2	112/QĐ-BĐ	13/02/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định cử cán bộ đi học tập kinh nghiệm tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Nam Hà
3	155/QĐ-BĐ	14/02/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty chi hỗ trợ nhân ngày Quốc tế phụ nữ 08/3/2025
4	162/QĐ-BĐ	18/02/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định thực hiện kế hoạch bảo dưỡng công trình năm 2025
5	217/QĐ-BĐ	25/02/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định tạm giao kế hoạch tài chính năm 2025
6	218/QĐ-BĐ	25/02/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định giao nhiệm vụ quản lý dự án các hạng mục công trình nằm trong kế hoạch sửa chữa định kỳ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi năm 2025
7	246/QĐ-BĐ	26/02/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định giao dự toán chi sửa chữa định kỳ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi năm 2025 của Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đổng (lần 1)

8	279/QĐ- BD	07/3/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định giao nhiệm vụ quản lý dự án các hạng mục công trình nằm trong kế hoạch sửa chữa định kỳ TSKCHTTL năm 2025
9	377/QĐ- BCH	25/3/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định áp dụng phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ DQTV ông Phạm Gia Định – khẩu đội trưởng DQTV từ 01/4
10	384/QĐ- BCH	25/3/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định áp dụng phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ DQTV ông Nguyễn Văn Huy – trung đội trưởng DQTV từ 01/4
11	417/QĐ- BCH	27/3/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định áp dụng phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ DQTV ông Nguyễn Văn Ty – chỉ huy trưởng DQTV từ 01/4
12	423/QĐ-BĐ	28/3/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định bổ nhiệm lại ông Phạm Ngọc Sơn – Phó giám đốc Công ty
13	427/QĐ- BCH	28/3/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định áp dụng phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ DQTV ông Nguyễn Thế Du – phó BCH HL, BCHQS từ 01/4
14	432/QĐ- BCH	28/3/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định áp dụng phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ DQTV ông Đinh Xuân Nghiêm – chính trị viên từ 01/4
15	433/QĐ- BCH	28/3/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định áp dụng phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ DQTV ông Trần Trọng Thiêm – chính trị viên phó từ 01/4
16	434/QĐ- BCH	31/3/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định áp dụng phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ DQTV ông Lê Thanh Nhật – khẩu đội trưởng từ 01/4
17	462/QĐ-BĐ	01/4/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty để chi hỗ trợ hội nghị kỷ niệm 20 năm thành lập hội hưu thủy nông Bắc Đổng

18	496/QĐ-BĐ	08/4/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty để chi cho Người quản lý DN, Kiểm soát viên, Người lao động nhân ngày 30/4 & 01/5
19	650/QĐ-BĐ	26/4/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định điều động cán bộ công nhân viên tham gia huấn luyện dân quân tự vệ năm 2025
20	664/QĐ-BĐ	29/4/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty để hỗ trợ kinh phí thuê xe ô tô đi du lịch Sầm Sơn cho hội hưu Công ty
21	757/QĐ-BĐ	15/5/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty để tổ chức cho Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người lao động đi tham quan, nghỉ mát mùa hè năm 2025
22	780/QĐ-BĐ	21/5/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty chi tổ chức gặp mặt, hỗ trợ mua quà cho con Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người lao động nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 01/6/2025 & khen thưởng cho các cháu có thành tích trong học tập năm 2024-2025
23	841/QĐ-BĐ	02/6/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định giao dự toán sửa chữa định kỳ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của Công ty Bắc Đổng (lần 2)
24	937/QĐ-BĐ	18/6/2025	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi & quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của Công ty để chi cho Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên & cán bộ công nhân viên

II. THỐNG KÊ CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

BẢNG SỐ 2: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI LIÊN QUAN

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Thời điểm giao dịch	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐQT/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Ngân hàng Sacombank	10/01/2025	Chi hoạt động công ích	88 tỷ đồng	QĐ số 728/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh v/v giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2025
2	Ngân hàng Hợp tác xã	18/04/2025	Chi hoạt động công ích	8 tỷ đồng	QĐ số 728/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh v/v giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2025
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	28/05/2025	Chi hoạt động công ích	12 tỷ đồng	QĐ số 728/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh v/v giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2025

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐƯƠNG

Địa chỉ: Từ Sơn - Bắc Ninh

Tel: 02223.831.701

Fax: 02223.831.489

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Tài liệu gồm:

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

NƠI NHẬN BÁO CÁO.....

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐƯƠNG

Mẫu số B01-DN

Đại chỉ: P.Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		50.453.744.789	26.726.441.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.943.321.397	23.907.834.558
1. Tiền	111	VI.01	34.940.321.397	23.904.834.558
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000	3.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.136.060.742	1.345.583.142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	1.412.840.108	325.987.131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.072.830	14.072.830
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	12.709.147.804	1.005.523.181
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	1.258.469.924	1.447.134.600
1. Hàng tồn kho	141		1.258.469.924	1.447.134.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.892.726	25.889.007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	115.892.726	25.889.007
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		2.277.325.012.770	2.270.916.869.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
II. Tài sản cố định	220		1.499.147.409.676	1.412.397.632.326
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VL09	1.499.147.409.676	1.412.397.632.326
- Nguyên giá	222		1.643.164.272.677	1.548.939.105.677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144.016.863.001)	(136.541.473.351)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VL11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VL10		
- Nguyên giá	228		304.466.000	304.466.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(304.466.000)	(304.466.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VL12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VL08	778.157.531.914	858.494.694.842
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VL08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VL08.b	778.157.531.914	858.494.694.842
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.071.180	24.542.512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VL13.b	20.071.180	24.542.512
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VL24.a		
3. Tài sản dài hạn khác	268	VL14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.327.778.757.559	2.297.643.310.987
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		50.426.791.403	27.447.229.903
I. Nợ ngắn hạn	310		50.426.791.403	27.447.229.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VL16.a	2.604.379.251	15.167.127.658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VL17.a	28.038.280.001	1.831.468.512
4. Phải trả người lao động	314		4.227.872.077	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VL18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	VL19.a	7.009.910.242	5.230.507.201

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.546.349.832	5.218.126.532
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Dự phòng phải trả dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400+410+430)	400		2.277.351.966.156	2.270.196.081.084
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	2.277.142.647.656	2.269.986.762.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.511.045.520.347	1.430.273.507.347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		766.097.127.309	839.713.255.237
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	209.318.500	209.318.500
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		209.318.500	209.318.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.327.778.757.559	2.297.643.310.987

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Ngọc Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Trọng Thiêm

Chủ tịch
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ty

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐƯƠNG

Đại chỉ: P.Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	30/06/2024
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	85.900.693.976	64.516.742.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 02)	10		85.900.693.976	64.516.742.969
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	79.320.804.626	59.121.142.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.579.889.350	5.395.600.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	83.194.379	38.436.186
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6.663.083.729	5.441.713.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 - 26))	30			(7.676.986)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	-	60.000.986
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	52.324.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			7.676.986
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngô Thị Ngọc Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Trọng Thiêm

Chủ tịch

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	30/06/2024
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			7.297.995.571	7.342.753.764
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.381.189.950	7.381.189.950
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(83.194.379)	(38.436.186)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.297.995.571	7.342.753.764
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.866.408.489)	(21.178.689.632)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		188.664.676	(14.681.626)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.423.466.123	12.260.212.011
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.577.577.000)	(1.954.106.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.466.140.881	2.455.488.117
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.513.848.421)	9.308.219.790
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.194.379	38.436.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.430.654.042)	9.346.655.976
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.035.486.839	11.802.144.093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.907.834.558	19.538.228.455
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		34.943.321.397	31.340.372.548

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Ngọc Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Trọng Thiêm

Chủ tịch
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 tháng đầu năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Đuống là Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300109040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 17 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 582 đường Trần Phú, Phường Đình Bảng, TP Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ khai thác các công trình thủy lợi, tưới tiêu nước nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành hệ thống công trình thủy lợi, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp và đô thị.
- Cấp nước sạch cho nuôi trồng thủy sản, các nhà máy sản xuất nước sạch cho sinh hoạt và công nghiệp.
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, đề điều, kênh mương, giám sát công trình thủy lợi đến cấp 1;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Thời tiết và chính sách thủy lợi phí.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Đuống-Xí nghiệp Dịch vụ, tư vấn và Xây dựng	Bắc Ninh	Tư vấn, thiết kế, sửa chữa công trình thủy lợi

Xí nghiệp Khai thác công trình Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi thủy lợi Từ Sơn
Xí nghiệp Khai thác công trình Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi thủy lợi Tiên Du
Xí nghiệp Khai thác công trình Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi thủy lợi Quế Võ
Xí nghiệp Khai thác công trình Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi thủy lợi thành phố Bắc Ninh
Xí nghiệp Khai thác công trình Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi thủy lợi thành phố Yên Phong
Xí nghiệp Đầu mối Trịnh Xá - Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi Long Từu

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22.12.2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: *Theo thực tế*
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) *dùng để chiết khấu dòng tiền.*
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo thực tế*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Theo phương pháp nhập trước xuất trước.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Doanh nghiệp chưa lập dự phòng*

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: *Theo kế hoạch được giao và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25.04.2013 của Bộ Tài chính*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: *Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp*

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: *Theo thực tế*

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Theo khế ước vay*

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Theo thực tế*

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: *Chưa có*

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Theo ngân sách nhà nước đầu tư*

- Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: *Theo thực tế và theo thời điểm*

- Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Chưa có*

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Theo thông tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26.11.2014 của Bộ Tài chính*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Theo thực tế*

- Doanh thu hoạt tài chính: *Theo lãi suất do ngân hàng trả cho doanh nghiệp*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Chưa có*

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: *Theo khế ước vay ngân hàng*

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V - Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2025	01/01/2025
01. Tiền		
- Tiền mặt	2.427.085.850	763.119.046
- Tiền gửi ngân hàng	32.513.235.547	23.141.715.512
- Các khoản tương đương tiền	3.000.000	3.000.000
Cộng	34.943.321.397	23.907.834.558
02. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2025	01/01/2025
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng		
03. Phải thu của khách hàng	30/06/2025	01/01/2025
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.412.840.108	325.987.131
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	1.412.840.108	325.987.131
04. Phải thu khác	30/06/2025	01/01/2025
- Ngắn hạn	12.709.147.804	1.005.523.181
- Dài hạn		
Cộng	12.709.147.804	1.005.523.181
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2025	01/01/2025
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
Cộng		
07. Hàng tồn kho.	30/06/2025	01/01/2025
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.249.072.858	1.437.737.534
- Công cụ, dụng cụ	9.397.066	9.397.066
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng	1.258.469.924	1.447.134.600
08. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2025	01/01/2025
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	778.157.531.914	858.494.694.842
Cộng	778.157.531.914	858.494.694.842
13. Chi phí trả trước	30/06/2025	01/01/2025
- Ngắn hạn		
- Dài hạn	20.071.180	24.542.512
Cộng	20.071.180	24.542.512

08. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình	1.145.456.960.012	457.895.315.640	36.677.886.000	1.175.795.147	1.958.315.878	1.643.164.272.677
Số dư đầu năm	1.142.240.944.012	402.816.050.640	748.000.000	1.175.795.147	1.958.315.878	1.548.939.105.677
Số tăng trong năm	3.216.016.000	55.079.265.000	35.929.886.000			94.225.167.000
Trong đó:						
+ Mua sắm		55.079.265.000	35.929.886.000			91.009.151.000
+ Xây dựng	3.216.016.000					3.216.016.000
Số giảm trong năm						
Trong đó:						
+ Thanh lý						
+ Giảm khác						
+ Chuyển sang BĐS đầu tư						
Số dư cuối năm	1.145.456.960.012	457.895.315.640	36.677.886.000	1.175.795.147	1.958.315.878	1.643.164.272.677
2) Giá trị đã hao mòn lũy kế	75.368.062.718	65.291.853.313	774.714.286	828.383.797	1.753.848.887	144.016.863.001
Số dư đầu năm	71.939.591.337	61.517.795.275	721.285.714	828.383.797	1.534.417.228	136.541.473.351
Số tăng trong năm	3.428.471.381	3.774.058.038	53.428.572		219.431.659	7.475.389.650
Số giảm trong năm						
Số dư cuối năm	75.368.062.718	65.291.853.313	774.714.286	828.383.797	1.753.848.887	144.016.863.001
3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)						
Tại ngày đầu năm	1.070.301.352.675	341.298.255.365	26.714.286	347.411.350	423.898.650	1.412.397.632.326
Tại ngày cuối năm	1.070.088.897.294	392.603.462.327	35.903.171.714	347.411.350	204.466.991	1.499.147.409.676
Trong đó:						
+ TSCĐ đã dùng để chấp cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						
+ TSCĐ đã thanh lý						

08. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>1) Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			304.466.000				304.466.000
Số dư đầu năm			304.466.000				304.466.000
Số tăng trong năm							
Trong đó:							
+ Mua trong năm							
+ Tạo ra từ nội bộ DN							
Số giảm trong năm							
Trong đó:							
+ Thanh lý, nhượng bán							
+ Giảm khác							
Số dư cuối năm			304.466.000				304.466.000
<i>2) Giá trị đã hao mòn lũy kế</i>			304.466.000				304.466.000
Số dư đầu năm			304.466.000				304.466.000
Số tăng trong năm							
Số giảm trong năm							
Số dư cuối năm			304.466.000				304.466.000
<i>3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình (1-2)</i>							
Tại ngày đầu năm							
Tại ngày cuối năm							

14. Tài sản khác	30/06/2025	01/01/2025		
- Ngắn hạn				
- Dài hạn				
Cộng				
16. Phải trả người bán	30/06/2025	01/01/2025		
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.604.379.251	15.167.127.658		
- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng	2.604.379.251	15.167.127.658		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2025	01/01/2025		
- Phải nộp	28.038.280.001	1.831.468.512		
Cộng	28.038.280.001	1.831.468.512		
- Phải thu	115.892.726	25.889.007		
Cộng	115.892.726	25.889.007		
18. Chi phí phải trả	30/06/2025	01/01/2025		
- Ngắn hạn				
- Dài hạn				
Cộng				
19. Phải trả khác	30/06/2025	01/01/2025		
- Ngắn hạn	7.009.910.242	5.230.507.201		
- Dài hạn				
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	7.009.910.242	5.230.507.201		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
25. Vốn chủ sở hữu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	3
- Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	1.430.273.507.347	80.772.013.000		1.511.045.520.347
- Thặng dư vốn cổ phần				
- Vốn khác của chủ sở hữu				
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	839.713.255.237	65.997.280.900	139.613.408.828	766.097.127.309
Cộng	2.269.986.762.584	146.769.293.900	139.613.408.828	2.277.142.647.656
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp của nhà nước	2.269.986.762.584	146.769.293.900	139.613.408.828	2.277.142.647.656
- Vốn góp của các đối tượng khác				
Cộng	2.269.986.762.584	146.769.293.900	139.613.408.828	2.277.142.647.656
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
27. Chênh lệch tỷ giá				
28. Nguồn kinh phí				
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán				
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình				

V - Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/06/2025	30/06/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	85.900.693.976	64.516.742.969
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Cộng	85.900.693.976	64.516.742.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	79.320.804.626	59.121.142.841
- Giá vốn còn lại. Chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	79.320.804.626	59.121.142.841
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.194.379	38.436.186
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	83.194.379	38.436.186
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm giá chi phí tài chính		
Cộng		
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm	-	60.000.986
- Các khoản khác	-	60.000.986
Cộng		

7. Chi phí khác	30/06/2025	30/06/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	-	52.324.000
Cộng		52.324.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.663.083.729	5.441.713.300
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	6.663.083.729	5.441.713.300
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.420.909.342	11.900.521.712
- Chi phí nhân công	37.188.657.766	27.416.214.750
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.381.189.950	7.381.189.950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	24.993.131.297	17.917.253.729
Cộng	85.983.888.355	64.615.180.141
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng: Không có
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

Từ Sơn, Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập

Ngô Thị Ngọc Yến

Kế toán trưởng

Trần Trọng Thiêm

Chủ tịch



Nguyễn Văn Ty